CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐIỆN QUANG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300363808
Reason: I am approving this document with my legally binding signature
Location: your signing location here
Date: 2026-04-24 11:11:16
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**753,017,518,275**	**727,056,650,656**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**45,139,024,754**	**38,354,824,229**
1. Tiền	111		45,139,024,754	37,839,145,096
2. Các khoản tương đương tiền	112			515,679,133
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**89,376,312,742**	**75,239,902,391**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	9,433,160,447	9,433,160,447
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2d	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	79,943,152,295	65,806,741,944
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.3	**245,731,059,595**	**269,943,000,008**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		225,148,722,320	256,186,779,520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		127,879,570,090	110,564,494,875
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		11,076,898,596	14,483,708,986
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(118,374,131,411)	(111,487,005,563)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	195,022,190
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.4	**310,957,092,924**	**296,781,789,775**
1. Hàng tồn kho	141		325,311,803,092	311,136,499,943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14,354,710,168)	(14,354,710,168)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**61,814,028,260**	**46,737,134,253**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	151		16,536,006,074	11,014,443,308
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28,302,420,777	23,756,742,756
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	16,975,601,409	11,965,948,189
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**403,417,332,610**	**404,396,725,236**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4,601,699,902**	**3,034,804,769**
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
1. Phải thu dài hạn khác	216		5,741,499,755	3,034,804,769
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1,139,799,853)	
II. Tài sản cố định	**220**		**281,403,031,939**	**284,801,113,710**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	200,845,612,143	203,943,567,191
- Nguyên giá	222		442,974,479,765	440,439,326,040
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(242,128,867,622)	(236,495,758,849)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	80,557,419,796	80,857,546,519
- Nguyên giá	228		98,182,566,067	98,182,566,067
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(17,625,146,271)	(17,325,019,548)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3,227,621,459**	**3,227,621,459**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	3,227,621,459	3,227,621,459
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**114,172,435,221**	**111,595,353,433**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34,949,610,408	32,892,014,007
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	95,116,600,000	117,566,600,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(37,663,260,574)	(38,863,260,574)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21,769,485,387	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12,544,089**	**1,737,831,865**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12,544,089	1,737,831,865
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10		-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,156,434,850,885**	**1,131,453,375,892**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**369,571,048,936**	**351,357,516,596**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**335,763,233,030**	**347,713,131,456**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	76,207,379,336	91,162,246,164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19,474,355,331	27,880,985,835
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận			10,193,318,034	10,193,318,034
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	3,081,573,173	1,244,120,206
5. Phải trả người lao động	314		7,108,071,441	8,789,523,255
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	38,475,593,218	25,754,851,304
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	318		-	9,680,000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	12,986,764,198	13,441,018,731
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	92,087,726,694	87,945,720,750
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	4,137,597,639	4,137,597,639
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72,010,853,966	77,154,069,538
II. Nợ dài hạn	**330**		**33,807,815,906**	**3,644,385,140**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		28,884,372,931	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		239,000,000	239,000,000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,884,442,975	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,800,000,000	3,405,385,140
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**786,863,801,949**	**780,095,859,296**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**781,775,271,483**	**775,007,328,830**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344,394,675,475	344,394,675,475
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(167,011,563,046)	(167,011,563,046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		325,219,046,278	325,219,046,278
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(76,942,971,298)	(83,696,188,087)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(87,092,637,529)	(87,092,119,424)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,149,666,231	3,395,931,337
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12,521,924,074	12,507,198,210
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**5,088,530,466**	**5,088,530,466**
1. Nguồn kinh phí	431		5,088,530,466	5,088,530,466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,156,434,850,885**	**1,131,453,375,892**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Bích Ái	Lê Thị Kim Chi	Trần Quốc Toản

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 01 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**283,282,688,017**	**171,406,510,041**	**283,282,688,017**	**171,406,510,041**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4,417,309,497	706,802,868	4,417,309,497	706,802,868
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**278,865,378,520**	**170,699,707,173**	**278,865,378,520**	**170,699,707,173**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.3	**219,352,205,322**	**128,508,784,640**	**219,352,205,322**	**128,508,784,640**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**59,513,173,198**	**42,190,922,533**	**59,513,173,198**	**42,190,922,533**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3,259,521,013	887,078,054	3,259,521,013	887,078,054
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2,362,034,112	2,162,770,845	2,362,034,112	2,162,770,845
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1,651,110,957*	*2,130,328,871*	*1,651,110,957*	*2,130,328,871*
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			**2,057,596,401**	**613,674,902**	**2,057,596,401**	**613,674,902**
9. Chi phí bán hàng	25	V.6a	29,712,312,064	22,506,899,870	29,712,312,064	22,506,899,870
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6b	21,689,400,281	15,631,221,222	21,689,400,281	15,631,221,222
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**11,066,544,155**	**3,390,783,552**	**11,066,544,155**	**3,390,783,552**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	314,172,496	11,253,839	314,172,496	11,253,839
13. Chi phí khác	32	VI.8	13,606,161	4,322,074	13,606,161	4,322,074
14. Lợi nhuận khác	**40**		**300,566,335**	**6,931,765**	**300,566,335**	**6,931,765**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**11,367,110,490**	**3,397,715,317**	**11,367,110,490**	**3,397,715,317**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.9	1,185,829,506	403,510,870	1,185,829,506	403,510,870
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**10,181,280,984**	**2,994,204,447**	**10,181,280,984**	**2,994,204,447**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	**70**	V.12	*10,166,555,120*	*2,907,713,346*	*10,166,555,120*	*2,907,713,346*
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông KKS	**71**		*14,725,864*	*86,491,101*	*14,725,864*	*86,491,101*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Bích Ái	Lê Thị Kim Chi	Trần Quốc Toản

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***11,367,110,490***	**3,397,715,317**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,541,062,660	5,968,438,885
- Các khoản dự phòng	03		135,251,182	151,189,549
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,779,700,706)	(878,939,627)
- Chi phí lãi vay	06		1,651,110,957	2,150,175,537
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***15,914,834,583***	***10,788,579,661***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		157,602,906,466	84,714,643,828
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11,163,463,749)	(7,972,036,336)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(135,664,770,770)	(81,392,284,749)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,796,274,990)	(3,481,912,469)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,700,215,916)	(2,164,175,538)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(231,140,204)	(198,847,877)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,143,215,572)	(3,038,659,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		***15,818,659,848***	***(2,744,692,480)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,142,980,889)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(79,946,958,549)	(65,871,628,335)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65,806,741,944	45,693,139,583
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,722,104,305	446,452,706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***(15,561,093,189)***	***(19,732,036,046)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Quý 1 Năm 2026

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sởhữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		68,638,384,661	102,067,462,835
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(61,611,935,742)	(77,113,191,908)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		***7,026,448,919***	***24,954,270,927***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**7,284,015,578**	**2,477,542,401**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**37,855,009,176**	**37,573,562,541**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**45,139,024,754**	**40,051,104,942**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Bích Ái	Lê Thị Kim Chi	Trần Quốc Toản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 01 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 20 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện …	10,000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng …	6,000	51%
Công ty TNHH Một thành viên Bóng Đèn Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25,272	100%
Công ty TNHH Một thành viên Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	176,271	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quasarlum	Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng, thiết kế trang trí nội thất….	3,000	100%
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông Minh	Tư vấn, thiết kế xây dựng công trình công nghệ thông tin…	6,000	100%

Các đơn vị trực thuộc:
+ Chi nhánh Đèn Ống - Công ty CP Tập Đoàn Điện Quang
+ Chi nhánh Ống thủy tinh - Công ty CP Tập Đoàn Điện Quang
+ Chi nhánh Đồng An - Công ty CP Tập Đoàn Điện Quang
+ Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Tập Đoàn Điện Quang
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Điện Quang - TTPP và BH Bắc Mê Kông
+ Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Điện Quang - TTPP và BH Trung Trung Bộ

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã chính thức ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý và sau đó được đo lường theo mô hình phù hợp với bản chất nắm giữ, nhằm phản ánh trung thực lợi ích kinh tế trong tương lai.

- Đầu tư vào công cụ vốn (cổ phiếu, góp vốn): Ghi nhận theo giá gốc ban đầu (giá trị hợp lý);
- Đầu tư nắm giữ đến đáo hạn (trái phiếu, cho vay)
- Đầu tư kinh doanh (mua bán ngắn hạn)
- Đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước là khoản đã chi nhưng tạo ra lợi ích kinh tế trong nhiều kỳ, được ghi nhận là tài sản và phân bổ vào chi phí theo thời gian hoặc mức độ thu được lợi ích kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến kỳ hiện tại nhưng chưa thanh toán, được ghi nhận khi doanh nghiệp có nghĩa vụ hiện tại và có thể xác định đáng tin cậy.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn quyền kiểm soát hoặc quyền định đoạt đối với hàng hóa đã bán
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn (bao gồm các khoản đối ứng biến đổi nếu có);
- Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch;
- Giá trị doanh thu được xác định dựa trên giá giao dịch phân bổ cho nghĩa vụ thực hiện;
- Các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng được xác định một cách đáng tin cậy

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi doanh nghiệp hoàn thành nghĩa vụ thực hiện, cụ thể:

- Khách hàng đồng thời nhận và tiêu thụ lợi ích từ dịch vụ;
- Doanh nghiệp tạo ra hoặc làm tăng giá trị tài sản mà khách hàng kiểm soát;
- Tài sản tạo ra không có mục đích sử dụng thay thế và doanh nghiệp có quyền thu tiền cho phần công việc đã hoàn thành.
- Khi quyền kiểm soát dịch vụ đã được chuyển giao cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có quyền nhận lợi ích kinh tế từ giao dịch tài chính;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Khoản thu nhập phát sinh từ việc sử dụng tài sản của doanh nghiệp (tiền, đầu tư, cho vay…);
- Giá trị doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản đối ứng;
- Việc ghi nhận phù hợp với bản chất kinh tế của giao dịch, không phụ thuộc hình thức pháp lý.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi vay
- Lỗ bán khoản đầu tư, chứng khoán
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng tổn thất tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	1,924,195,472	2,106,476,757
1.2- Tiền gửi không kỳ hạn	43,214,829,282	35,732,668,339
1.3- Các khoản tương đương tiền	-	515,679,133
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**45,139,024,754**	**38,354,824,229**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.a- Chứng khoán kinh doanh	9,433,160,447	9,433,160,447
2.d- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
2.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	79,943,152,295	65,806,741,944
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**89,376,312,742**	**75,239,902,391**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	225,148,722,320	256,186,779,520
Trả trước cho người bán	127,879,570,090	110,564,494,875
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	11,076,898,596	14,483,708,986
Dự phòng phải thu khó đòi	(118,374,131,411)	(111,487,005,563)
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	195,022,190
Cộng	**245,731,059,595**	**269,943,000,008**

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	**325,311,803,092**	**311,136,499,943**
Hàng mua đang đi trên đường	737,120,722	1,718,684,651
Nguyên liệu, vật liệu	119,564,673,245	130,009,057,316
Công cụ, dụng cụ	1,491,293,188	1,629,928,109
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18,040,054,598	16,666,695,197
Sản phẩm	66,471,068,143	61,043,086,258
Hàng hóa	119,007,593,196	100,069,048,412
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**(14,354,710,168)**	**(14,354,710,168)**
tồn kho	**310,957,092,924**	**296,781,789,775**

5. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	16,536,006,074	11,014,443,308
Cộng chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	**16,536,006,074**	**11,014,443,308**

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần V.12

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác	5,741,499,755	3,034,804,769
Cộng các khoản phải thu dài hạn	**5,741,499,755**	**3,034,804,769**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ HAO MÒN	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
1. Số dư đầu năm	440,439,326,040	236,495,758,849	203,943,567,191
2. Số tăng trong năm	3,142,980,889	6,240,935,937	(3,097,955,048)
3. Số giảm trong năm	607,827,164	607,827,164	-
4. Số dư cuối kỳ	442,974,479,765	242,128,867,622	200,845,612,143
	-	-	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ HAO MÒN	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
1. Số dư đầu năm	98,182,566,067	17,325,019,548	80,857,546,519
2. Số tăng trong năm	-	300,126,723	(300,126,723)
3. Số giảm trong năm		-	-
4. Số dư cuối kỳ	98,182,566,067	17,625,146,271	80,557,419,796
	-	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công trình XDCB khác chưa hoàn thành	3,227,621,459	3,227,621,459
Cộng	**3,227,621,459**	**3,227,621,459**

11. *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14%	14%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	76,207,379,336	91,162,246,164
Người mua trả tiền trước	19,474,355,331	27,880,985,835
	95,681,734,667	**119,043,231,999**

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(Mã số 313 - Mã số 153)

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
a) Phải nộp	**(10,740,332,247)**	**10,660,296,858**	**13,813,992,847**	**(13,894,028,236)**
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1,230,865,767	2,861,444,702	2,221,719,357	1,870,591,112
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5,626,576,529	5,626,576,529	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(153,098,489)	137,514,362	275,028,724	(290,612,851)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(7,620,383,358)	1,185,829,506	4,636,250,536	(11,070,804,388)
- Thuế thu nhập cá nhân	(4,197,716,167)	826,931,759	1,032,417,701	(4,403,202,109)
- Các loại thuế khác	-	22,000,000	22,000,000	-

14 Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	-	-
- Chi phí quảng cáo khuyến mãi	-	-
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	10,927,020,417	11,621,380,637
- Chi phí tư vấn quản lý		-
- Chi phí lãi vay phải trả	178,761,486	178,761,486
- Các khoản trích phải trả khác	27,369,811,315	13,954,709,181
Cộng	**38,475,593,218**	**25,754,851,304**

15. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	3,834,942,299	3,788,666,299
- Bảo hiểm xã hội	331,614,391	331,409,600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10,193,318,034	10,193,318,034
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8,820,207,508	9,320,942,832
Cộng	**23,180,082,232**	**23,634,336,765**

16. Vay và nợ thuê tài chính	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn	84,099,796,787	68,638,384,661	60,650,454,754	92,087,726,694
Vay dài hạn	3,845,923,963	-	961,480,988	2,884,442,975
Cộng	**87,945,720,750**	**68,638,384,661**	**61,611,935,742**	**94,972,169,669**

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình	4,137,597,639	4,137,597,639
Cộng	**4,137,597,639**	**4,137,597,639**

18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
Cộng	**-**	**-**

19. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	%	Số cuối kỳ	%	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	100	343,594,160,000	100	343,594,160,000
Cộng	**100**	**343,594,160,000**	**100**	**343,594,160,000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343,594,160,000	343,594,160,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343,594,160,000	343,594,160,000

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34,359,416	34,359,416
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,359,416	34,359,416
+ Cổ phiếu phổ thông	*34,359,416*	*34,359,416*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	6,801,350	6,801,350
+ Cổ phiếu phổ thông	*6,801,350*	*6,801,350*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,558,066	27,558,066
+ Cổ phiếu phổ thông	*27,558,066*	*27,558,066*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5,088,530,466	5,088,530,466
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		-
Chi sự nghiệp		-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm -	5,088,530,466	5,088,530,466

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu

	Kỳ này	Năm trước
Tổng doanh thu	283,282,688,017	929,191,193,705
2 Các khoản giảm trừ doanh thu:	4,417,309,497	9,437,038,650
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	*4,417,309,497*	*8,713,177,659*
- Chiết khấu thương mại		*723,860,991*
Doanh thu thuần	**278,865,378,520**	**919,754,155,055**

3 Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Năm trước
Giá vốn hàng bán	219,352,205,322	720,141,067,014
Cộng giá vốn hàng bán	**219,352,205,322**	**720,141,067,014**

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền gửi	277,806,552	2,189,225,974
Doanh thu hoạt động tài chính	1,231,380,000	10,622,940
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,750,334,461	3,908,170,546
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**3,259,521,013**	**6,108,019,460**

5 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí lãi vay	1,651,110,957	7,676,767,990
Dự phòng giảm giá đầu tư		21,771,525,084
Lỗ chênh lệch tỷ giá	710,923,155	1,624,608,228
CP tài chính khác	-	-
Cộng chi phí tài chính	**2,362,034,112**	**31,072,901,302**

6 Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	11,726,423,450	47,695,961,317
Chi phí vật liệu	123,215,999	8,575,636
Chi phí khấu hao	33,588,468	152,996,624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,105,120,949	14,527,544,218
Chi phí khác	12,723,963,198	59,260,322,765
Cộng chi phí bán hàng	**29,712,312,064**	**121,645,400,560**

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7,799,761,577	28,599,218,940
Chi phí đồ dùng văn phòng	13,569,604	1,699,394,908
Chi phí khấu hao	4,837,492,700	8,271,603,019
Chi phí dự phòng	-	(4,741,744,702)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,121,864,753	7,329,874,545
Chi phí khác	7,916,711,647	17,954,163,146
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	**21,689,400,281**	**59,112,509,856**

8 Thu nhập khác

	Kỳ này	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	163,636,364	17,762,375,705
Thu nhập khác	150,536,132	369,129,403
Cộng thu nhập khác	**314,172,496**	**18,131,505,108**

9 Chi phí khác

	Kỳ này	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	
Chi phí khác	13,606,161	104,588,823
Cộng chi phí khác	**13,606,161**	**104,588,823**

VII. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	1,433,000
Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	11,466,707,588
		Mua hàng hóa	18,039,276,376
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	
		Bán hàng hóa, dịch vụ	9,000,000
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông Minh	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	
		Bán hàng hóa, dịch vụ	36,845,460
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	
		Bán hàng hóa, dịch vụ	22,690,724

Cho đến ngày 31/03/2026, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải trả khách hàng	1,054,529,175
Công ty TNHH Một thành viên Bóng Đèn Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	4,092,241,160
Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	86,059,441,145
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông Minh	Công ty con	Phải thu khách hàng	10,167,951,326
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	Công ty con	Phải thu khách hàng	9,700,417,257

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Bích Ái	Lê Thị Kim Chi	Trần Quốc Toản